

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Đồng Nai**  
**giai đoạn 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**  
**KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020;*

*Thực hiện Quyết định số 547/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 (đợt 2);*

*Xét Tờ trình số 12051/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020:

1. Nội dung phân bổ vốn đầu tư công

a) Tổng nguồn vốn ngân sách đầu tư công

trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020:

35.654.192 triệu đồng.

- Tổng nguồn vốn được phân bổ (90%):

32.560.092 triệu đồng.

+ Nguồn vốn ngân sách tập trung (vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định

tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015

của Thủ tướng Chính phủ):

16.303.950 triệu đồng.

+ Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:

4.700.000 triệu đồng.

+ Nguồn vốn xổ số kiến thiết:

6.737.000 triệu đồng.

+ Nguồn vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước):	319.142 triệu đồng.
* Hỗ trợ theo Quyết định số 22/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26/4/2013 về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở:	26.192 triệu đồng.
* Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu:	292.950 triệu đồng.
+ Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ:	4.500.000 triệu đồng.
- Tổng số dự phòng chưa phân bổ (10%) đối với vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương và vốn ngân sách Trung ương (phần vốn trong nước) và vốn trái phiếu Chính phủ:	3.094.100 triệu đồng.
b) Các nguồn vốn đầu tư công bổ sung giai đoạn 2016-2017:	752.280 triệu đồng.
- Nguồn kết dư nguồn vốn ngân sách tập trung năm 2015 phân bổ năm 2016:	29.151 triệu đồng.
- Nguồn kết dư và thu vượt nguồn xỏ số kiến thiết năm 2015 phân bổ năm 2016:	107.529 triệu đồng.
- Nguồn thu vượt xỏ số kiến thiết năm 2016:	215.600 triệu đồng.
- Nguồn vốn bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương:	400.000 triệu đồng.
c) Các nguồn huy động khác:	3.414.345 triệu đồng.
- Từ nguồn thu để lại của các đơn vị :	289.145 triệu đồng.
- Nguồn vốn bội chi giai đoạn 2016-2020:	3.125.200 triệu đồng.
+ Nguồn vốn bội chi năm 2017:	792.000 triệu đồng.
+ Nguồn vốn bội chi năm 2018:	298.200 triệu đồng.
+ Dự kiến nguồn vốn bội chi giai đoạn 2019-2020:	2.035.000 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 kèm theo)

Đối với nguồn bội chi giai đoạn 2019-2020, căn cứ vào thông báo giao kế hoạch của Trung ương hàng năm, trường hợp số thông báo của Trung ương khác so với số dự kiến thì UBND tỉnh có trách nhiệm rà soát, báo cáo HĐND tỉnh để đảm bảo thực hiện các dự án theo thứ tự ưu tiên.

## 2. Giải pháp thực hiện

Thống nhất các giải pháp UBND tỉnh nêu tại Tờ trình số 12051/TTr-UBND ngày 20/11/2017 và một số giải pháp khác, gồm:

a) Tiếp tục triển khai và quán triệt các ngành, địa phương trong tỉnh thực hiện nghiêm các quy định của Luật Đầu tư công, tập trung chỉ đạo, điều hành đảm bảo thực hiện các dự án đúng tiến độ, đúng kỳ kế hoạch; trong đó, tập trung việc bố trí vốn đầu tư công đối với các công trình trọng điểm, công trình chuyển tiếp, thanh toán các khoản tạm ứng, nợ đọng xây dựng cơ bản, không để phát sinh nợ đọng và hoàn trả đúng hạn các khoản vay.

b) Tập trung đẩy mạnh huy động các hình thức đầu tư xã hội hóa trên các lĩnh vực y tế, giáo dục, thể dục thể thao và các dự án hạ tầng.

## **Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với những dự án đã được giao chỉ tiêu kế hoạch tại Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, đến nay tiếp tục được giao tại Nghị quyết này thì tiếp tục được thực hiện đầu tư và giải ngân theo kế hoạch.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định, kịp thời báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong quá trình thực hiện, khi cần thiết phải điều chỉnh theo tình hình thực tế của địa phương hoặc điều chỉnh theo số phát sinh nguồn, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thống nhất trước khi thực hiện, đồng thời tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên vận động tổ chức và nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

## **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2017.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khoá IX Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017. /.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài chính, Bộ KHĐT;
- Cục Kiểm tra VB. QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Đồng Nai, LĐĐN, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT.



**Nguyễn Phú Cường**

Phụ lục 1

**TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2016-2020**

được Hội đồng Nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Tổng số	Trong đó				Giai đoạn 2019-2020
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019-2020	
	<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	
<b>A</b>	<b>NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH</b>	<b>35.654.192</b>	<b>5.399.100</b>	<b>5.786.250</b>	<b>11.527.052</b>	<b>12.941.790</b>	
<b>I</b>	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (do Bộ KHĐT thông báo)	<b>30.302.500</b>	<b>5.323.100</b>	<b>5.748.100</b>	<b>6.947.860</b>	<b>12.283.440</b>	
<b>I.1</b>	Phân bổ chi tiết (90%)	<b>27.740.950</b>	<b>5.323.100</b>	<b>5.748.100</b>	<b>6.947.860</b>	<b>9.721.890</b>	
<b>1</b>	Vốn ngân sách tập trung	<b>16.303.950</b>	<b>3.423.100</b>	<b>3.673.100</b>	<b>3.993.860</b>	<b>5.213.890</b>	
<b>a</b>	Ngân sách tỉnh	<b>10.819.950</b>	<b>2.273.100</b>	<b>2.439.100</b>	<b>2.652.504</b>	<b>3.455.246</b>	
	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	<b>10.119.481</b>	<b>2.123.100</b>	<b>2.189.100</b>	<b>2.502.504</b>	<b>3.304.777</b>	
	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa, hỗ trợ có mục tiêu đối với các địa phương	<b>700.469</b>	<b>150.000</b>	<b>250.000</b>	<b>150.000</b>	<b>150.469</b>	
<b>b</b>	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	<b>5.484.000</b>	<b>1.150.000</b>	<b>1.234.000</b>	<b>1.341.356</b>	<b>1.758.644</b>	
<b>2</b>	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	<b>4.700.000</b>	<b>800.000</b>	<b>800.000</b>	<b>1.500.000</b>	<b>1.600.000</b>	
	Quý phát triển nhà	<b>630.000</b>	<b>240.000</b>	<b>80.000</b>	<b>150.000</b>	<b>160.000</b>	
	Quý phát triển đất	<b>1.410.000</b>	<b>240.000</b>	<b>240.000</b>	<b>450.000</b>	<b>480.000</b>	
	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	<b>2.660.000</b>	<b>320.000</b>	<b>480.000</b>	<b>900.000</b>	<b>960.000</b>	
<b>3</b>	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	<b>6.737.000</b>	<b>1.100.000</b>	<b>1.275.000</b>	<b>1.454.000</b>	<b>2.908.000</b>	
	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	<b>4.975.330</b>	<b>785.000</b>	<b>960.000</b>	<b>1.058.226</b>	<b>2.172.104</b>	
	Bù phần hụt cho cấp huyện khi tính theo Quyết định số 40/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	<b>186.670</b>			<b>80.774</b>	<b>105.896</b>	
	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	<b>1.575.000</b>	<b>315.000</b>	<b>315.000</b>	<b>315.000</b>	<b>630.000</b>	
<b>I.2</b>	Dự phòng chưa phân bổ (10%)	<b>2.561.550</b>				<b>2.561.550</b>	
<b>II</b>	Vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước)	<b>351.692</b>	<b>76.000</b>	<b>38.150</b>	<b>79.192</b>	<b>158.350</b>	
<b>1</b>	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo QĐ 22/QĐ-TTg (kể cả dự phòng 10%)	<b>26.192</b>			<b>26.192</b>		

TT	Nguồn vốn	Tổng số	Trong đó			
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020
	1	2	3	4	5	6
2	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	292.950	76.000	38.150	53.000	125.800
	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng	214.950	56.000	28.150	38.000	92.800
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững	48.000	20.000	10.000		18.000
	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	15.000				15.000
	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	15.000			15.000	0
3	Dự phòng chưa phân bổ (10%)	32.550				32.550
III	Vốn Trái phiếu Chính phủ	5.000.000	0	0	4.500.000	500.000
I	Phân bổ chi tiết (90%)	4.500.000			4.500.000	0
2	Dự phòng (10%)	500.000				500.000
B	Nguồn vốn đầu tư công bổ sung trong giai đoạn 2016-2017	752.280	336.680	107.600	308.000	0
I	Nguồn kết dư ngân sách tập trung năm 2015	29.151	29.151			
II	Nguồn kết dư và thu vượt năm 2015 từ nguồn xổ số kiến thiết	107.529	107.529			
III	Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2016	215.600	200.000	15.600		
IV	Nguồn vốn bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương	400.000		92.000	308.000	
C	Các nguồn vốn khác	2.324.145	0	0	0	2.324.145
I	Nguồn thu để lại cho chi đầu tư	289.145				289.145
II	Nguồn bội chi giai đoạn 2019-2020	2.035.000	0	0	0	2.035.000
1	Đề đầu tư các dự án phát sinh cấp bách và hỗ trợ vốn đầu tư công cho UBND cấp huyện	1.700.000				1.700.000
2	Vay lại vốn vay của nước ngoài	335.000				335.000

**PHỤ LỤC CÔNG TRÌNH VÀ GIAI ĐOẠN 2018-2020 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện dự án	Tiến độ thực hiện dự án (điều chỉnh)	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2017 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch đầu tư công năm 2017 và giai đoạn 2018-2020 nguồn vốn ngân sách tập trung				Chủ đầu tư			
							Năm 2018		Giai đoạn 2019-2020					
							Tổng số năm 2018	Nguồn NSYT năm 2018	Nguồn bộ chi năm 2018	Tổng số 2019-2020		Giai đoạn (trong đó có hoàn trả Bộ chi năm 2018)	Bộ chi giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15
A	Tổng số				24.959.338	2.189.100	7.507.281	2.800.704	2.502.504	298.200	5.004.777	3.304.777	1.700.000	-
I	Thực hiện dự án (Chuyển tiếp)					2.189.100	4.835.106	2.062.206	1.764.006	298.200	3.071.100	2.561.400	509.700	-
a	Giao thông													
a	Các dự án đã thực hiện hoàn thành trong năm 2017													
1	Cải tạo nâng cấp tỉnh lộ 25A (ĐT769, đoạn từ Bến phà Cát Lái đến ngã 3 Quốc lộ 51)	LT-NT	2014-2017	2014-2017	707.150	9.200								Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Đường Xuân Đồng Xuân Tâm huyện Cẩm Mỹ	CM	2015-2017	2015-2017	62.869	11.000								UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Đoạn từ km 11+656 đến km 13+569,7 thuộc dự án đường hương lộ 10 đoạn 2	LT-CM	2015-2017	2015-2017	357.390	20.000								Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Đường Xuân Trường - Trảng Táo (50% NST)	XL	2015-2017	2015-2017	75.160	8.410								UBND huyện Xuân Lộc
5	Dự án đường vào khu công nghiệp huyện Tân Phú đoạn còn lại (gồm chi phí BTGPMB và xây lắp)	TP	2015-2017	2015-2017	53.389	2.000								UBND huyện Tân Phú
6	Tuyến đường chống ùn tắc giao thông trên Quốc lộ 1, khu vực phường Tân Hòa	BH	2016-2018	2016-2018	57.506	20.000								Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Sửa chữa đường Hiếu Liêm	VC	2014-2017; 2016-2017	2016-2017	14.665	950								Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
8	Cầu Đồng Hiệp xã Phú Điền huyện Tân Phú	TP	2016-2017	2016-2017	9.231	3.400								UBND huyện Tân Phú
9	Nâng cấp đường nội bộ nối thông các bìa, nâng cấp các bìa tại khu di tích Trung ương cục Miền Nam và đường nội bộ nối thông các bìa tại di tích Khu ủy Miền Đông	VC	2016-2017	2016-2017	9.200	6.200								Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
10	Nâng cấp mở rộng ĐT 765 đoạn km 1+526 đến km 5+500 huyện Xuân Lộc	XL	2016-2018	2016-2018		10.500								Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	ĐD XD	Tiến độ thực hiện dự án	Tiến độ thực hiện dự án (điều chỉnh)	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2017 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch đầu tư công năm 2017 và giải ngân 2018-2020 nguồn vốn ngân sách tập trung						Chủ đầu tư		
						Năm 2018		Giải ngân 2019-2020						
						Tổng số năm 2018	Nguồn NSTT năm 2018	Nguồn bội chi năm 2018	Tổng số 2019-2020	Giải ngân 2019-2020 (trong đó có hoàn trả Bộ chi năm 2018)	Bộ chi giải ngân 2019- 2020			
8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15							
1	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	ĐQ	2017	2017	4.931	4.300									
12	VC	2016-2017	2016-2017	5.913	5.150									Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
13	NT	2013-2017	2013-2017	48.840	2.700									Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>b</b>														
1	TB	2018-2020	2018-2020	45.096		31.000	500	500	500	30.500		30.500		UBND huyện Trảng Bom
2	TN	2018-2023	2018-2023	130.080		100.000	50.000	50.000	50.000	100.000	70.000	70.000		UBND huyện Thống Nhất
3	BH	5 năm	2018-2022	89.530		45.000	500	500	500	44.500	15.000	15.000		UBND thành phố Biên Hòa
4	LK	5 năm	2018-2022	136.700	800	50.000	500	500	500	49.500		49.500		UBND thị xã Long Khánh
<b>c</b>														
1	LT-NT	2015-2018	2015-2018	795.992	31.500	10.000	10.000	10.000	10.000	-	-	-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	VC	2017-2019	2016-2019	147.423	42.000	13.000	13.000	13.000	13.000	-	-	-		UBND huyện Vĩnh Cửu
3	TB	2016-2018	2016-2018	41.353	10.000	5.000	5.000	5.000	5.000	-	-	-		UBND huyện Trảng Bom
4	ĐQ	2016-2018	2016-2018	43.454	20.000	3.500	3.500	3.500	3.500	-	-	-		UBND huyện Định Quán
5	NT	2017-2020	2017-2020	516.453	25.000	80.000	50.000	50.000	50.000	30.000	30.000	30.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	TP	2017-2020	2017-2020	159.000	10.000	103.000	44.000	44.000	44.000	59.000	59.000	59.000		UBND huyện Tân Phú

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện dự án	Tiến độ thực hiện dự án (điều chỉnh)	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2017 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch đầu tư công năm 2017 và giai đoạn 2018-2020 nguồn vốn ngân sách tập trung						Chủ đầu tư		
							Năm 2018		Giai đoạn 2019-2020		Tổng số 2019-2020	Nguồn vốn chỉ năm 2018		Bội chi giai đoạn 2019- 2020	
							Tổng số năm 2018	Tổng số 2019-2020	Tổng số 2019-2020 (trong đó có hoàn trả Bội chi năm 2018)	Nguồn NSTT năm 2018					Giai đoạn 2019-2020
8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15								
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15	
7	Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 21 huyện Long Thành (phương án đầu tư cải tạo theo tuyến đường hiện hữu), kế cả chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	LT- BH	2017-2020	2017-2020	55.590	20.000	30.000	30.000	30.000					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
8	Xây dựng cầu tại ấp Tân Bắc, xã Bình Minh, huyện Trảng Bom (ngân sách tỉnh hỗ trợ phần cầu và phần đường dẫn vào cầu có giá trị 9 tỷ đồng)	TB	2017-2018	2017-2018	20.447	4.500	4.500	4.500	4.500					UBND huyện Trảng Bom	
9	Xây dựng Nút giao thông ngã tư Tân Phong	BH	5 năm	2017-2021	259.048	88.000	140.000	140.000	140.000					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
10	Đường Chu Văn An, Thống Nhất - Định Quán (đường liên huyện - giai đoạn 3; ngân sách huyện chi BTGPMB)	ĐQ	2017-2018	2017-2019	26.500	1.000	18.650	18.650	18.650					UBND huyện Thống Nhất	
11	Dự án xây dựng đường Nguyễn Thị Định (đường số 3 cũ) kết hợp hệ thống thoát nước khu công nghiệp Tân Phú	TP	2017-2020	2017-2020	55.832	20.000	30.000	30.000	30.000					UBND huyện Tân Phú	
12	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến ĐT769)	CM	2018-2022	2017-2021	115.045	20.000	70.000	35.000	35.000			35.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
13	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 765 đoạn từ km 5+500 đến km 10+000, huyện Nhơn Trạch	NT	2019-2022	2017-2020	95.295	20.000	65.000	27.000	27.000			38.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
14	Đường ĐT 761 đoạn từ giao giữa đường 761 đến đường 322B đến hết phạm vi khu dân cư ấp 2 xã Phú Lý, Vĩnh Cửu	VC	2017	2016-2018	14.944	9.000	4.500	4.500	4.500					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
15	Đường Long Giao - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ (ngân sách huyện thực hiện BTGPMB)	CM	2017-2020	2017-2020	131.951	20.000	80.000	40.000	40.000			40.000		UBND huyện Cẩm Mỹ	
16	Đường song hành quốc lộ 1A đoạn tránh ngã tư Amata (Ngân sách thành phố thực hiện BTGPMB)	BH	2017-2018	2017-2018	10.557	5.000	3.000	3.000	3.000					UBND thành phố Biên Hòa	
17	Đường và hệ thống thoát nước trong khu dân cư thị trấn Định Quán	ĐQ	2017-2018	2017-2019	44.255	10.000	21.000	21.000	21.000					UBND huyện Định Quán	
18	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	2017-2021	2017-2021	314.732	30.000	125.000	42.000	42.000			83.000		UBND huyện Long Thành	
19	Nút giao thông giữa đường Hùng Vương với Quốc lộ 1A (NSH thực hiện BTGPMB)	XL	2017-2019	2017-2019	43.580	5.000	30.000	20.000	20.000			10.000		UBND huyện Xuân Lộc	
20	Nâng cấp mở rộng đường vào núi Chứa Chan (NST hỗ trợ 50% TMBĐT)	XL	2018-2022	2018-2022	55123		25.000	25.000	25.000					UBND huyện Xuân Lộc	
21	Dự án đoạn 3 đường liên huyện Vĩnh Cửu Trảng Bom	VC TB	2018	2018-2020	122.853		2.000	2.000	2.000					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

Kế hoạch đầu tư công năm 2017 và giai đoạn 2018-2020 nguồn vốn ngân sách tập trung														
S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện dự án	Tiến độ thực hiện dự án (điều chỉnh)	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2017 (sau điều chỉnh)	Năm 2018				Giai đoạn 2019-2020			Chủ đầu tư
							Tổng số năm 2018	Nguồn NSTT năm 2018	Nguồn bộ chi năm 2018	Tổng số 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020 (trong đó có hoàn trả Bộ chi năm 2018)	Bộ chi giải đoạn 2019- 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15
22	Cầu Đa-Hoai, huyện Tân Phú	TP	2018-2020	2017-2019	5.910	3.000	2.300	2.300	2.300	-	-	-	-	UBND huyện Tân Phú
<b>d</b>	<b>Công trình khởi công mới năm 2018</b>													
1	Dự án Đường kết nối vào cảng Phước An (đoạn từ đường 319 đến nút giao cắt với đường cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	5 năm	2018-2022	341.231		221.000	70.000	70.000	70.000	221.000	191.000	30.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Cầu Đa Khai huyện Tân Phú	TP	2018-2020	2018-2020	11.147		8.000	8.000	8.000	-	-	-	-	UBND huyện Tân Phú
3	Đường qua khu đô thị mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	LK	2018-2020	2018-2020	80.664	700	65.000	10.000	10.000	10.000	55.000	22.000	33.000	UBND thị xã Long Khánh
4	Dự án xây dựng 01 cầu trên đường vào Khu ủy Miền Đông huyện Vĩnh Cửu	VC	2018	2018-2020	4221	192	3.900	3.900	3.900	-	-	-	-	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
5	Dự án Xây dựng cầu Suối Nứa trên đường vào Trung ương cục miền Nam	VC	2018-2020	2018-2020	5600	241	5.000	5.000	5.000	-	-	-	-	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
6	Dự án Xây dựng mới cầu Tà Lái, xã Tà Lái huyện Tân Phú	TP	3 năm	2018-2020	77.101		68.000	30.000	30.000	0	38.000	22.000	16.000	UBND huyện Tân Phú
7	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	XL	2019-2021	2018-2022	85.187		40.000	9.000	9.000	9.000	31.000	15.000	16.000	UBND huyện Xuân Lộc
8	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	ĐQ	2019-2021	2018-2020	59.248		40.000	9.000	9.000		31.000	19.000	12.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Xây dựng nâng cấp, mở rộng đường Đỗ Văn Thi xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (NST thực hiện phần xây lắp khoảng 37 tỷ)	BH	2019-2023	2018-2022	122.057		37.000	20.000		20.000	37.000	37.000	-	UBND thành phố Biên Hòa
10	Công trình Bạt đắp và cây xanh đường Đặng Văn Tron thành phố Biên Hòa	BH	3 năm	2018-2020	14.242		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	-	UBND thành phố Biên Hòa
11	Dự án Nâng cấp đường vào khu du lịch Thác Mai, huyện Định Quán (Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% xây lắp 22,5 tỷ đồng)	ĐQ	2017-2020	2017-2020	72.500		22.500	9.500	9.500	9.500	13.000	13.000	-	UBND huyện Định Quán
12	Đường nhựa từ ngã ba Bà Hào đi bìa đi tích Trung ương cục miền Nam huyện VC	VC	3 năm	2018-2020	53.973	1.138	40.000	5.000	5.000	5.000	35.000	17.000	18.000	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
13	Dự án đường dân sinh và mương thoát lũ dọc đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ (ngân sách huyện thực hiện BTGPMB)	CM	2018-2020	2018-2020	13.651		9.500	3.200	3.200	3.200	6.300	6.300	-	UBND huyện Cẩm Mỹ
<b>II</b>	<b>Quản lý nhà nước</b>													

S T T	ĐD XD	Tiến độ thực hiện dự án	Tiến độ thực hiện dự án (điều chỉnh)	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2017 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch đầu tư công năm 2017 và giai đoạn 2018-2020 nguồn vốn ngân sách tập trung						Chủ đầu tư		
						Năm 2018		Giai đoạn 2019-2020						
						Tổng số năm 2018	Nguồn NSTT năm 2018	Nguồn bội chi năm 2018	Tổng số 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020 (trong đó có hoàn trả Bội chi năm 2018)	Bội chi giai đoạn 2019- 2020			
9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15								
1	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15	
<b>a</b>														
1	ĐQ	2015-2017	2015-2017	11.105	1.000									UBND huyện Định Quán
2	CM	2017	2017	4.840	3.500									Huyện Ủy huyện Cẩm Mỹ
3	CM	2017	2017	4.773	3.500									UBND huyện Cẩm Mỹ
4	BH	2016-2018	2016-2018	22.832	16.000									Chi cục Chăn nuôi và Thú y
5	BH	2015-2017	2015-2017		2.000									Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	BH	2017	2017	2.372	2.000									Nhà xuất bản Đồng Nai
7	BH	2017	2017	2.458	2.100									Sở Công thương
8	BH	2017-2018	2017-2018	2.805	2.500									Sở Thông tin và Truyền thông
9	BH	2017	2019-2021	21.650	1.500									Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
10	BH	2017	2017	1.864	1.700									Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh ĐN
<b>b</b>														
1	BH	2016-2018	2016-2019	99.842	20.000	27.000	20.000	20.000	7.000	7.000	7.000			Sở Nội vụ
2	NT	2016-2017	2016-2018	32.598	20.000	9.800	9.800	9.800						UBND huyện Nhơn Trạch
3	BH	2017-2020	2017-2020	80.168	10.000	60.000	22.000	22.000	38.000	38.000	38.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	BH	2016-2018	2016-2018	23.042	7.800	12.000	12.000	12.000						Sở Y tế
5	VC	2017-2020	2017-2020	23.997	3.930	16.000	16.000	16.000						Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai

S T T	ĐD XD	Tiến độ thực hiện dự án	Tiến độ thực hiện dự án (điều chỉnh)	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2017 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch đầu tư công năm 2017 và giai đoạn 2018-2020 nguồn vốn ngân sách tập trung						Chủ đầu tư	
						Tổng số năm 2018	Nguồn NSTT năm 2018	Nguồn bộ chi năm 2018	Tổng số 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020			Bội chi giai đoạn 2019- 2020
										9=10+11	10		
1	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15
2	BH	2016-2018	2017-2019	34.579	7.000	21.000	12.000	12.000	12.000	9.000	9.000	-	Tỉnh Đoàn Đồng Nai
3	BH	2016-2018	2016-2018	21.035	6.000	14.000	14.000	14.000	14.000	-	-	-	Sở Thông tin và Truyền thông
4	BH	2017-2019	2017-2019	30.736	7.000	20.000	12.000	12.000	12.000	8.000	8.000	-	Hội Nông dân tỉnh
c													
1	BH	3 năm	2018-2020	52.223		52.000	20.000	20.000	20.000	32.000	32.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	BH	2018-2020	2018-2020	13.736		10.500	5.000	5.000	5.000	5.500	5.500	-	Ban Tôn giáo tỉnh
3	BH	5 năm	2018-2022	54.846		45.000	10.000	10.000	10.000	35.000	35.000	-	Sở Lao động, thương binh và xã hội
4	NT	2018-2020	2018-2020	19.515	300	16.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	-	UBND huyện Nhơn Trạch
5	BH	3 năm	2018-2020	26.281		24.000	9.600	9.600	9.600	24.000	19.000	5.000	Báo Đồng Nai
6	BH	3 năm	2018-2020	590		556	556	556	556	-	-	-	Hội Luật gia tỉnh
7	BH	3 năm	2018-2020	9.121		8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	-	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh
8	TP	3 năm	2018-2020	40.800		37.000	15.000	15.000	15.000	37.000	27.000	10.000	UBND huyện Tân Phú
III													
a													
1	BH	2016-2017	2016-2017	27.901	20.000								Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	NT	2016-2017	2016-2017	11.677	2.553								Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	XL	2016-2017	2016-2017	6.670	6.600								Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai

S T T	ĐD XD	Tiến độ thực hiện dự án	Tiến độ thực hiện dự án (điều chỉnh)	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2017 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch đầu tư công năm 2017 và giải ngân sách tập trung nguồn vốn ngân sách tập trung						Chủ đầu tư		
						Năm 2018		Giải ngân 2019-2020		Tổng số 2019-2020	Bội chi giải đoạn 2019- 2020			
						Tổng số năm 2018	Nguồn NSTT năm 2018	Nguồn bội chi năm 2018	Tổng số 2019-2020 (trong đó có hoàn trả Bộ chi năm 2018)				Giai đoạn 2019-2020	
1	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15	
2														
4	TP	2016-2017	2016-2017	5.155	3.500									Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn
5	TN	2016-2018	2016-2018	23.118	11.250									Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn
6	BH	2016-2017	2016-2017	21.276	8.448									Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn
7	TP	2017-2018	2017-2018	8.955	7.000									UBND huyện Tân Phú
b														
1	NT	2015-2017	2015-2018	46.449	858			8.000	8.000					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	NT	2017-2021	2017-2021	310.753	45.700			40.000	40.000	87.000	87.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	BH - LT	2016-2020	2016-2020	157.345	2.742			20.000	20.000	120.000	120.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	VC	2017-2021	2017-2021	181.919	28.000			80.000	80.000	40.000	40.000			UBND huyện Vĩnh Cửu
5	BH	2017-2019	2017-2019	111.430	30.000			75.000	75.000					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	NT	2017-2020	2017-2020	26.602	3.000			10.000	10.000	10.000	10.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	TB	2017-2020	2017-2020	48.381	11.155			15.000	15.000	15.000	15.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	NT	2016-2020	2017-2022	584.830	16.000			40.000	40.000	174.000	174.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	BH		theo tiến độ Hợp định	6.610.252	42.585			40.000	40.000	172.000	172.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	XL	2015-2017	2016-2018	48.144	20.000			15.000	15.000					Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

S T T	ĐD XD	Tiến độ thực hiện dự án	Tiến độ thực hiện dự án (điều chính)	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2017 (sau điều chính)	Kế hoạch đầu tư công năm 2017 và giải đoạn 2018-2020 nguồn vốn ngân sách tập trung						Chủ đầu tư	
						Năm 2018		Giải đoạn 2019-2020					
						Tổng số năm 2018	Nguồn NSST năm 2018	Nguồn bội chi năm 2018	Tổng số 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020 (trong đó có hoàn trả Bội chi năm 2018)	Bội chi giải đoạn 2019- 2020		
1	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15
11	VC	2017-2018	2017-2018	10.866	4.995	5.500	5.500	5.500	5.500	-	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu
12	VC	2017-2018	2017-2018	10.651	3.000	6.500	6.500	6.500	6.500	-	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu
13	TP	2016-2018	2016-2018	55.100	18.000	24.500	24.500	24.500	24.500	-	-	-	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn
14	CM	2017	2017-2018	4.703		2.200	2.200	2.200	2.200	-	-	-	UBND huyện Cẩm Mỹ
c													
1	LT	2017	2018-2020	14.900	200	12.000	12.000	12.000	12.000	-	-	-	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai
2	VC	3 năm	2018-2020	27.122		24.000	5.000	5.000	5.000	24.000	16.000	8.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
3	TN	2018-2020	2018-2020	30.665		27.400	5.000	5.000	5.000	22.400	10.000	12.400	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	LK	2018-2020	2018-2020	10.567		10.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	CM	2018-2020	2018-2020	24.847		22.000	5.000	5.000	5.000	17.000	17.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	ĐQ	3 năm	2018-2020	19.907		18.000	5.000	5.000	5.000	13.000	13.000	-	UBND huyện Định Quán
IV													
a													
1	BH	2011-2017	2011-2017	554.111	50.000								Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	LT	2015-2017	2015-2017	179.792	8.000								Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	VC	2016-2017	2016-2017	41.968	21.000								UBND huyện Vĩnh Cửu

S T T	ĐD XD	Tiến độ thực hiện dự án	Tiến độ thực hiện dự án (điều chính)	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2017 (sau điều chính)	Kế hoạch đầu tư công năm 2017 và giai đoạn 2018-2020 nguồn vốn ngân sách tập trung						Chủ đầu tư		
						Năm 2018		Giai đoạn 2019-2020						
						Tổng số năm 2018	Nguồn NSTT năm 2018	Nguồn bộ chi năm 2018	Tổng số 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020 (trong đó có hoàn trả Bộ chi năm 2018)	Bộ chi giai đoạn 2019- 2020			
8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15							
1	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15	
4	VC	2015-2017	2015-2017	53.876	1.777									Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
b														
1	CM	2018-2020	2018-2020	29.189		24.600	500	500		24.100		24.100		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
c														
1	ĐQ	2016-2020	2016-2020	235.459	10.000	92.000	15.000	15.000		77.000	77.000			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	XL	2015-2017	2015-2019	324.205	35.000	43.000	43.000	43.000						Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
3	CM	2016-2018	2016-2018	47.942	21.000	11.000	11.000	11.000						UBND huyện Cẩm Mỹ
4	TP	2017-2018	2017-2018	9.990	3.000	5.000	5.000	5.000						UBND huyện Tân Phú
5	TP	2017-2018	2017-2018	28.642	5.000	5.400	5.400	5.400						Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
6	TP	2017-2020	2017-2020	48.349	5.500	37.000	15.000	15.000		22.000	22.000			UBND huyện Tân Phú
7	ĐQ	2017-2020	2017-2020	42.449	20.000	18.000	8.000	8.000		10.000	10.000			UBND huyện Định Quán
8	ĐQ	2020-2024	2017-2021	212.684	10.000	150.000	50.000	50.000		100.000	100.000			UBND huyện Định Quán
9	LK	2017-2020	2017-2020	131.018	22.000	22.000	10.000	10.000		12.000	12.000			UBND thị xã Long Khánh
10	L.T. CM	2017-2019	2017-2019	39.177	5.000	23.000	15.000	15.000		8.000	8.000			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện dự án	Tiến độ thực hiện dự án (Điều chính)	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2017 (sau điều chính)	Kế hoạch đầu tư công năm 2017 và giải đoạn 2018-2020 nguồn vốn ngân sách tập trung					Chủ đầu tư		
							Tổng số năm 2018	Năm 2018		Giải đoạn 2019-2020				
								Tổng số năm 2018	Nguồn NSTT năm 2018	Nguồn đội chỉ năm 2018	Tổng số 2019-2020		Giải đoạn 2019-2020 (trong đó có hoàn trả Bộ chỉ năm 2018)	Bộ chỉ giải đoạn 2019- 2020
8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15							
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15
11	Dự án kê gia có bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giải đoạn 1 từ vốn ODA	BH	2017-2021	2017-2021	373.171	15.000	207.000	60.000	60.000	60.000	147.000	147.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Hồ chứa nước Cầu Dầu, thị xã Long Khánh	LK	2016-2019	2016-2019	297.873	10.000	41.000	20.000	20.000	20.000	21.000	21.000	-	UBND thị xã Long Khánh
d	Công trình khởi công mới năm 2018													
1	Xây dựng tuyến kênh dẫn nước thải ngoài hàng rào công nghiệp Xuân Lạc, huyện Xuân Lạc (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	XL	2017-2018	2018-2020	27.311	300	23.000	10.000	10.000	10.000	23.000	23.000	-	UBND huyện Xuân Lạc
2	Dự án Nạo vét và gia cố bờ suối Quán Thủ, huyện Long Thành (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	LT	3 năm	2018-2020	44.980		40.500	10.000	10.000	10.000	30.500	30.500	-	UBND huyện Long Thành
3	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	2017-2019	2018-2020	35.714	1.000	33.000	8.000	8.000	8.000	25.000	25.000	-	UBND huyện Thống Nhất
4	Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán	ĐQ	2018-2020	2018-2021	75.481		69.700	10.000	10.000	10.000	59.700	30.000	29.700	UBND huyện Định Quán
5	Thoát nước lũ xã Xuân Lập	LK	2018-2020	2018-2020	36453		30.000	7.000	7.000	7.000	23.000	17.000	6.000	UBND thị xã Long Khánh
6	Tiểu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	LK	2017	2018-2020	47.791	1.000	40.000	7.000	7.000	7.000	40.000	40.000	-	Chi cục thủy lợi
V	An ninh quốc phòng													
a	Các dự án đã thực hiện hoàn thành trong năm 2017													
1	Dự án xây dựng tường rào bao khu đất 33,25ha tại phường Tân Phong	BH	2016-2017	2016-2017	7.327	2.890								Công an tỉnh Đồng Nai
2	Tường rào và nhà tạm giữ công an huyện Vĩnh Cửu	VC	2017	2017	10.857	8.357								Công an huyện Vĩnh Cửu
b	Dự án lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình năm 2018													
1	Dự án cải tạo và xây dựng Trụ sở Công an huyện Nhơn Trạch (tính 50%, Bộ CA 40%, huyện 10%)	NT	2017-2018	2018-2020	27.604	-	13.000	500	500	500	12.500	12.500	-	Công an tỉnh Đồng Nai
c	Công trình chuyển tiếp 2018													

Kế hoạch đầu tư công năm 2017 và giai đoạn 2018-2020 nguồn vốn ngân sách tập trung													
S T T	ĐD XD	Tiến độ thực hiện dự án	Tiến độ thực hiện dự án (điều chính)	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2017 (sau điều chính)	Tổng số	Năm 2018			Giai đoạn 2019-2020		Chủ đầu tư	
							Tổng số năm 2018	Nguồn NSTT năm 2018	Nguồn bội chi năm 2018	Tổng số 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020 (trong đó có hoàn trả Bộ chi năm 2018)		Đội chi giai đoạn 2019- 2020
1	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15
1	TP	2015-2017	2015-2019	71.356	5.000	50.000	15.000	15.000		35.000	35.000		UBND huyện Tân Phú
2	XL	2015-2018	2015-2019	216.808	30.000	42.000	42.000	42.000					Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
3	BH	2017-2018	2017-2019	39.600	9.000	25.000	10.000	10.000	10.000	15.000	15.000		Cảnh sát Phòng cháy Chữa cháy
4	BH	2017-2018	2017-2018	26.129	5.000	18.000	18.000	18.000					Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
5	BH	2017-2018	2017-2019	27.572	14.000	13.000	5.000	5.000		8.000	8.000		Cảnh sát Phòng cháy Chữa cháy
6	VC	2017-2020	2017-2020	199.963	20.000	164.000	60.000	60.000		104.000	104.000		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
<b>d</b>													
<b>I</b>	BH	3 năm	2018-2020	51.950		45.000	20.000	20.000	20.000	45.000	35.000	10.000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
2	BH	2017-2021	2018-2022	654.000		300.000	70.000	70.000	70.000	300.000	160.000	140.000	Công an tỉnh Đồng Nai
<b>VI</b>													
<b>b</b>													
<b>I</b>	CM	2014-2017	2014-2108	271.941	54.000	10.000	10.000	10.000	10.000				Sở Khoa học và Công nghệ
2	CM	2017-2021	2017-2021	186.678	50.000	56.000	56.000	56.000	56.000				Sở Khoa học và Công nghệ
3	BH	2018-2020	2017-2019	47.625	7.000	33.000	15.000	15.000		18.000	18.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>c</b>													
1	BH	3 năm	2018-2020	8.000		7.000	7.000	7.000	7.000				Văn phòng Tỉnh ủy

Kế hoạch đầu tư công năm 2017 và giai đoạn 2018-2020 nguồn vốn ngân sách tập trung														
S T T	ĐD XD	Tiến độ thực hiện dự án	Tiến độ thực hiện dự án (điều chỉnh)	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2017 (sau điều chỉnh)	Năm 2018				Giai đoạn 2019-2020				Chủ đầu tư
						Tổng số năm 2018	9=10+11	10 NSTT năm 2018	11 Nguồn bội chi năm 2018	Tổng số 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020 (trong đó có hoàn trả Bội chi năm 2018)	13	14	
1	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15	
2	BH	3 năm	2018-2020	9,993		9,000	9,000	9,000	-	-	-	-	Văn phòng Tỉnh ủy	
3	BH	3 năm	2018-2020	4,051		3,600	3,600	3,600	-	-	-	-	Sở Thông tin và Truyền thông	
4	BH	3 năm	2018-2020	2,429		2,300	2,300	2,300	-	-	-	-	Văn phòng Tỉnh ủy	
B					6,372	30,000	10,000	10,000		20,000	20,000	-		
C					130,981									
D					5,000	531,000	39,000	39,000		492,000	492,000	-		
E						223,000	115,526	115,526		107,474	107,474	-		
F						56,393	56,393	56,393		-	-	-		
G					656,000	406,660	374,257	374,257		32,403	32,403	-		
H						100,000	100,000	100,000				-		
I						1,422	1,422	1,422				-		
J					30,200	60,000	20,000	20,000		40,000	40,000	-		
K						817,200	0	0	0	817,200	42,500	774,700		
1	BH	2013-2015	2018-2020	33,159	4,726	10,000	-	-		10,000		10,000	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng	

S T T	Danh mục dự án	DD XD	Tiến độ thực hiện dự án	Tiến độ thực hiện dự án (điều chỉnh)	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2017 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch đầu tư công năm 2017 và giai đoạn 2018-2020 nguồn vốn ngân sách tập trung						Chủ đầu tư				
							Năm 2018		Giai đoạn 2019-2020		Tổng số năm 2018	Tổng số 2019-2020		Nguồn NS/TT năm 2018	Nguồn bộ chi năm 2018	Giai đoạn 2019-2020 (trong đó có hoàn trả Bộ chi năm 2018)	Đội chi giai đoạn 2019- 2020
							Tổng số năm 2018	9=10+11	8	12=13+14							
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15			
2	Trạm xử lý nước thải 2000 m <sup>3</sup> /ngày đêm tại Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai	CM	2018-20120	2019-2021	29.700	500	21.500	-	-	-	21.500	-	21.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
3	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng.	VC	2018-2020	2018-2020	11.800	-	10.000	-	-	-	10.000	-	10.000	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai			
4	Đường vào trung tâm xã Nam Cát Tiên huyện Tân Phú kết hợp bờ bao tránh lũ	TP	2018-2020	2018-2020	36.546	-	33.200	-	-	-	33.200	-	33.200	UBND huyện Tân Phú			
5	Nạo vét Suối Sín Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	2018-2022	2018-2022	377.000	-	150.000	-	-	-	150.000	-	150.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
6	Dự án Trụ sở làm việc Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh và Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai. (NST 50% chi phí xây lắp + thiết bị)	BH	2017-2020	2018-2021	157.863	-	65.000	-	-	-	65.000	-	65.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
7	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đã TB 15 tỷ)	BH	5 năm	2019-2023	60.000	-	20.000	-	-	-	20.000	-	20.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
8	Xây dựng Trụ sở làm việc Trạm Thú y Thống Nhất	TN	2018-2020	2019-2021	4866	-	4.400	-	-	-	4.400	-	4.400	Chi cục Chăn nuôi và Thú y			
9	Xây dựng tuyến thoát nước phường Hồ Nai, thành phố Biên Hoà	BH	2018-2020	2019-2021	5.034	-	4.900	-	-	-	4.900	-	4.900	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
10	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thạnh phú, huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2020	2019-2021	38.300	-	20.000	-	-	-	20.000	-	20.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
11	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi, huyện Định Quán	ĐQ	2018-2020	2019-2021	24.847	-	21.600	-	-	-	21.600	-	21.600	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
12	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú An, huyện Tân Phú	TP	2018-2020	2019-2021	14.882	-	12.900	-	-	-	12.900	-	12.900	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
13	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh	LK	2018-2020	2019-2021	27.000	-	23.500	-	-	-	23.500	-	23.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
14	Hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	2018-2020	2019-2021	25.451	-	24.100	-	-	-	24.100	-	24.100	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
15	Xây dựng tương rào phần đất trồng cách ly thuộc Nghĩa trang cán bộ tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	2019-2021	3.299	-	2.900	-	-	-	2.900	-	2.900	Ban quản lý nghĩa trang tỉnh			
16	Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà	VC	2018-2020	2019-2021	45816	-	37.900	-	-	-	37.900	-	37.900	UBND huyện Vĩnh Cửu			
17	Dự án xây dựng nhà làm việc và kho lưu trữ của Đảng ủy Khối Doanh nghiệp tỉnh	BH	2018-2020	2019-2021	2920	-	2.500	-	-	-	2.500	-	2.500	Đảng ủy khối doanh nghiệp			
18	Sửa chữa công trình Đập dâng Long An	LT	2018-2020	2019-2021	7.600	500	6.800	-	-	-	6.800	-	6.800	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi			

S T T	ĐDD XD	Tiến độ thực hiện dự án	Tiến độ thực hiện dự án (điều chính)	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2017 (sau điều chính)	Kế hoạch đầu tư công năm 2017 và giai đoạn 2018-2020 nguồn vốn ngân sách tập trung						Chủ đầu tư	
						Năm 2018		Giai đoạn 2019-2020					
						Tổng số năm 2018	Nguồn NSTT năm 2018	Nguồn bội chi năm 2018	Tổng số 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020 (trong đó có hoàn trả Bội chi năm 2018)	Đội chi giai đoạn 2019- 2020		
1	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15
19	NT	3 năm	2019-2021	14.800		13.000	-	-	-	13.000	-	13.000	UBND huyện Nhon Trạch
20	BH	3 năm	2019-2021	10.863		10.000	-	-	-	10.000	-	10.000	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy
21	TP	3 năm	2019-2021	14.927		13.000	-	-	-	13.000	-	13.000	UBND huyện Tân Phú
22	LK	2019-2022	2019-2022	334.809	700	50.000	-	-	-	50.000	-	50.000	UBND thị xã Long Khánh
23	CM	2020-2024	2018-2020	62.380		50.000	-	-	-	50.000	-	50.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
24	TN	5 năm	2019-2023	179.359		50.000	-	-	-	50.000	-	50.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25	NT	3 năm	2019-2022	35.136		30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
26	XL- ĐQ	2019-2023	2019-2023	599.946		100.000	-	-	-	100.000	1.000	99.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27	BH	3 năm	2019-2022	35.934		30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	Sở Thông tin và Truyền thông
L						9.000	0	0	0	9.000	9.000	0	
1	XL- LK	2018-2020	2020-2024	273.872		1.000	-	-	-	1.000	1.000	-	UBND huyện Xuân Lộc
2	NT	2019-2023	2020-2024	621.000		1.000	-	-	-	1.000	1.000	-	UBND huyện Nhon Trạch
3	BH	2019-2022	2020-2024	734.020		1.000	-	-	-	1.000	1.000	-	UBND thành phố Biên Hòa
4	NT	2019-2024	2020-2024	646.000		1.000	-	-	-	1.000	1.000	-	UBND huyện Nhon Trạch
5	LK	5 năm	2020-2024	136.000		1.000	-	-	-	1.000	1.000	-	UBND thị xã Long Khánh
6	LT	2016-2020	2020-2024	107.180		1.000	-	-	-	1.000	1.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện dự án	Tiến độ thực hiện dự án (điều chỉnh)	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2017 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch đầu tư công năm 2017 và giải đoạn 2018-2020 nguồn vốn ngân sách tập trung					Chủ đầu tư			
							Năm 2018		Giải đoạn 2019-2020						
							Tổng số năm 2018	Nguồn NSTT năm 2018	Nguồn bội chi năm 2018	Tổng số 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020 (trong đó có hoàn trả Bội chi năm 2018)		Bội chi giải đoạn 2019- 2020		
8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15								
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15	
7	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giải đoạn ưu tiên	TB	2016-2020	2020-2024	99.841		1.000	-	-	-	1.000	1.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
8	Trạm bơm Đắc Lua	TP	2018-2020	2020-2024	131.058		1.000	-	-	-	1.000	1.000	-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	
9	Dự án Hồ Gia Uj 2, huyện Xuân Lộc	XL	2018-2022	2020-2024	332.900		1.000	-	-	-	1.000	1.000	-	UBND huyện Xuân Lộc	
M	Dự kiến nguồn Bội chi (để đầu tư cho các dự án phát sinh cấp bách + bổ sung nguồn vốn cấp huyện trong giải đoạn 2019-2020)						415.600	-	-	-	415.600		415.600	-	

Phụ lục 3

PHỤ LỤC 3: PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2018-2020 NGUỒN VỐN XỐ SỔ KIẾN THIẾT  
theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện đã phê duyệt	Tiến độ thực hiện dự án (điều chỉnh)	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2017 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Chủ đầu tư
							Tổng số	Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
	Tổng số					960.000	3.230.330	1.058.226	2.172.104	
A	Thực hiện dự án						2.405.626	1.058.226	1.347.400	
I	Y tế						688.400	303.000	385.400	
a	Các dự án đã thực hiện hoàn thành trong năm 2017									
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc (bao gồm hoàn trả tạm ứng năm 2017 là 17,156 tỷ đồng)	LK	2012-2016	2012-2017	750.724	27.156	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Bệnh viện đa khoa huyện Tân Phú	TP	2014-2018	2014-2018	259.098	10.000	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trang thiết bị ngành y tế	ĐN	2016-2018	2016-2018	96.698	20.400	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm y tế xã Giang Điền, huyện Trảng Bom	TB	2016-2017	2016-2017	10.269	3.617	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm y tế xã Phú Lộc huyện Tân Phú	TP	2016-2017	2016-2017	10.122	7.324	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Trạm y tế xã Trà Cổ huyện Tân Phú	TP	2016-2017	2016-2017	9.646	3.800	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm y tế phường Xuân Trung thị xã Long Khánh	LK	2016-2017	2016-2017	7.211	1.153	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Trạm y tế xã Bàu Hàm huyện Trảng Bom	TB	2016-2017	2016-2017	8.320	2.700	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm y tế phường Long Bình Tân, tp Biên Hòa	BH	2016-2017	2016-2017	3.647	1.859	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Trạm y tế xã Hòa An, tp Biên Hòa	BH	2016-2017	2016-2017	3.750	1.930	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

ST T	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện đã phê duyệt	Tiến độ thực hiện dự án (điều chỉnh)	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2017 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Chủ đầu tư
							Tổng số	Trong đó		
								Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
11	Trạm y tế xã Xuân Hòa huyện Xuân Lộc	XL	2016-2017	2016-2017	8.677	3.000	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho BVĐK Đồng Nai phục vụ đề án bệnh viện vệ tinh của bệnh viện chợ rẫy tp.hcm	BH	2016-2017	2016-2017		3.600	-	-	-	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai
13	Trạm y tế xã Phú Hòa huyện Định Quán	ĐQ	2016-2017	2016-2017	8.403	1.607	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>b</b>	<b>Công trình chuyển tiếp sang năm 2018</b>									
1	Dự án xây dựng khoa khám bệnh, cấp cứu và khu hành chính bệnh viện đa khoa Thống Nhất	BH	2015-2016	2015-2018	116.280	59.383	7.000	7.000	7.000	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
2	Trụ sở làm việc Ban bảo vệ sức khỏe	BH	2016-2018	2016-2018	109.533	50.000	30.000	30.000	30.000	Ban bảo vệ sức khỏe
3	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	2016-2020	2016-2020	171.168	26.700	50.000	50.000	50.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh đạt chuẩn Quốc Gia	BH	2018-2020	2017-2019	109.999	27.200	50.000	50.000	50.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Khởi đầu trị bệnh viện Thống Nhất	BH	2018-2020	2017-2021	600.000	11.000	410.000	80.000	330.000	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
6	Hệ thống xử lý nước thải bệnh viện 7B	BH	2017-2018	2017-2019	26.314	7.000	19.000	10.000	9.000	Bệnh viện 7B
<b>c</b>	<b>Công trình khởi công mới năm 2018</b>									
1	Trạm Y tế xã Nhân Nghĩa - huyện Cẩm Mỹ	CM	2019-2020	2018-2020	11.316		9.500	5.000	4.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trạm Y tế xã Phú Bình - huyện Tân Phú	TP	2018-2020	2018-2020	13.568		11.000	5.000	6.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế xã Lang Minh - huyện Xuân Lộc	XL	2018-2020	2018-2020	9.716		8.000	4.000	4.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế xã Phước Khánh - huyện Nhơn Trạch	NT	2018-2020	2018-2020	9.256		8.500	5.000	3.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế xã Hiếu Liêm - huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2019	2018-2010	13.523		9.500	5.000	4.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Trạm Y tế xã Tân Bình - huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2019	2018-2010	12.987		10.500	5.000	5.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm Y tế xã Phú Tân - huyện Định Quán	ĐQ	2018-2020	2018-2020	12.305		8.200	4.000	4.200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện đã phê duyệt	Tiến độ thực hiện dự án (điều chỉnh)	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2017 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Chủ đầu tư
							Tổng số	Năm 2018	Trong đó	
1	2	3	4	5	6	7	8-9+10	9	10	11
8	Trạm Y tế xã Trung Hòa - huyện Trảng Bom	TB	2018-2020	2018-2020	9.596		9.000	5.000	4.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm Y tế xã Bàu Sen - thị xã Long Khánh	LK	2018-2020	2018-2020	10.250		8.200	5.000	3.200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai phục vụ đề án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Nhi đồng 2 thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Đồng Nai (Ngân sách TW 15 tỷ + NST)	BH	2017-2020	2017-2020	45.000		25.000	25.000		Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
11	Dự án sửa chữa nâng cấp hệ thống điện, trạm biến áp và hệ thống chiếu sáng của Bệnh viện quân y 7B	BH	3 năm	2018-2020	17.018		15.000	8.000	7.000	Bệnh viện quân y 7B
II	Giáo dục - đào tạo						1.028.426	526.426	502.000	
a	Các dự án đã thực hiện hoàn thành trong năm 2017									
1	Đầu tư mở rộng trường cao đẳng y tế	BH	2016-2017	2016-2017	126336	33.000	-	0		Trường cao đẳng Y tế Đồng Nai
2	Sửa chữa Trường THPT Nguyễn Trãi	BH	2016-2017	2016-2017	6.063	5.000	-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án cấp nước sạch học đường (phần ngân sách tỉnh đầu tư là 24,5 tỷ đồng)	ĐN	2016-2017	2016-2017	60996	6.500	-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Sửa chữa trường THPT Xuân Lộc	XL	2016-2018	2016-2018	8.265	188	-	-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Sửa chữa, cải tạo trường THPT Nam Hà	BH	2016-2017	2016-2017	36.530	26.000	-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Sửa chữa trường THPT Thống Nhất A huyện Trảng Bom	TB	2016-2017	2016-2017	9.960	223	-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trang thiết bị thực tập thực hành trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật	NT	2017-2018	2016-2018	21.633	14.200	-			Trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật
8	Sửa chữa Trường THPT Tân Phú	TP	2016-2017	2016-2017	6.082	3.500	-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Đầu tư thiết bị dạy học mầm non và thiết bị dạy học giáo dục quốc phòng cho các trường công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	ĐN	2016-2018	2016-2018	62.700	33.800	-	0		Sở Giáo dục và Đào tạo

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện đã phê duyệt	Tiến độ thực hiện dự án (điều chỉnh)	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2017 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Chủ đầu tư
							Tổng số	Trong đó		
								Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
10	Đầu tư trang thiết bị tiên tiến phục vụ dạy và học ở các trường phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	ĐN	2016-2018	2016-2018	75.600	69.500	-	-	-	Sở Giáo dục và Đào tạo
<b>b</b>	<b>Dự án lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình năm 2018</b>									-
1	Sửa chữa một số hạng mục trường THPT Nguyễn Hữu Cánh thành phố Biên Hòa	BH	2017-2018	2018-2020	6.037	-	5.000	1.000	4.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>c</b>	<b>Công trình chuyển tiếp năm 2018</b>									-
1	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	BH	2017-2019	2016-2019	129.233	40.000	55.000	55.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Xây dựng Trường THPT Lê Hồng Phong	BH	2016-2017	2016-2018	79.068	40.000	20.000	20.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe loại I (tại huyện Trảng Bom)	TB	2016-2018	đến 2020	182.129	20.000	73.000	30.000	43.000	Trường Trung cấp nghề giao thông vận tải
4	Dự án đầu tư thi điểm trường học tiên tiến hiện đại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020	ĐN	2016-2020	2017-2021	499.000	100.000	375.000	130.000	245.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Sửa chữa cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Sông Ray, Cẩm Mỹ	CM	2018-2020	2016-2018	35.304	15.000	7.426	7.426		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Xây dựng trường thực hành sư phạm thuộc trường Đại học Đồng Nai	BH	2017-2019	2017-2019	67.531	40.000	22.000	22.000		Trường Đại học Đồng Nai
7	Trường THPT Kiệt Tân	TN	2018-2019	2017-2019	45.013	10.000	28.000	28.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Cải tạo sửa chữa trường Đoàn kết	ĐQ	2017-2019	2017-2019	47.412	10.000	27.000	27.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Đầu tư Trang thiết bị tối thiểu cho các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017-2020	ĐN	2017-2020	2017-2020	196.138	35.000	150.000	70.000	80.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Khởi tiểu học và mầm non của trường Phổ thông thực hành sư phạm thuộc trường Đại học Đồng Nai	BH	5 năm	2017-2021	66.400	500	60.000	27.000	33.000	Trường Đại học Đồng Nai

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện đã phê duyet	Tiến độ thực hiện dự án (điều chỉnh)	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2017 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Chủ đầu tư
							Tổng số	Năm 2018	Trong đó Giai đoạn 2019-2020	
11	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
	Khởi lập học 12 phòng và 3 phòng học chức năng, sửa chữa trường THPT Trị An	VC	2016-2018	2017-2019	29.714	300	24.000	15.000	9.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Nâng cao chất lượng dạy nghề phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 (trong đó có vốn của 02 trường là 1,2 tỷ đồng).	BH	5 năm	2017-2021	149.200	40.000	80.000	40.000	40.000	Sở Lao động và Thương binh xã hội
d	Công trình khởi công mới năm 2018									-
1	Sửa chữa, cải tạo ký túc xá sinh viên trường Đại học Đồng Nai cơ sở 1	BH	2017-2018	2017-2019	21.834	500	18.000	18.000	18.000	Trường Đại học Đồng Nai
2	Sửa chữa, cải tạo trường THPT PHÚ NGỌC	ĐQ	2018-2020	2018-2020	38.000		31.000	10.000	21.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học Trường chính trị tỉnh Đồng Nai	BH	3 năm	2018-2020	5.864		5.000	5.000	5.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án xây dựng mới 12 phòng học Trường trung học phổ thông Long Phước, huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	2018-2020	14510		14.000	7.000	7.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Long Khánh thành Trường THPT chuyên Long Khánh	LK	2018-2020	2018-2020	33.616		30.000	10.000	20.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Hệ thống thông tin quản lý trường đại học Đồng Nai	BH	3 năm	2018-2020	4.903		4.000	4.000	4.000	Trường đại học Đồng Nai
III	Văn hóa xã hội		-				592.800	157.800	435.000	-
a	Các dự án đã thực hiện hoàn thành trong năm 2017									-
1	Bảo tồn, tôn tạo di tích nhà lao Tân Hiệp	BH	2014-2017	2014-2017	30.089	5.000	-	-	-	Ban Quản lý di tích

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện đã phê duyệt	Tiến độ thực hiện dự án (điều chỉnh)	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2017 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Chủ đầu tư
							Tổng số	Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
2	Trùng tu tôn tạo di tích lịch sử thành Biên Hòa (không bao gồm các hạng mục sẽ thực hiện xã hội hóa: sân để xe, nhà để xe, đường dạo nội bộ, sân lễ hội, cây xanh thảm cỏ)	BH	2016-2017	2016-2017	41.465	19.000	-	-	-	Ban Quản lý di tích
3	Sửa chữa cải tạo trường cao đẳng nghề Đồng Nai	BH	2016-2017	2016-2017	9.074	-	-	-	-	Trường cao đẳng nghề Đồng Nai
4	Sửa chữa, cải tạo cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	XL	2016-2018	2016-2018	14.703	12.500	-	0	-	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai
5	Di tích U1, huyện Trảng Bom	TB	2016-2018	2016-2018	64.996	20.000	-	-	-	UBND huyện Trảng Bom
6	Nhà tang lễ thành phố Biên Hòa	BH	2016-2018	2016-2018	95.231	6.000	-	-	-	UBND thành phố Biên Hòa
7	Nhà văn hóa chợ ro huyện Định Quán	ĐQ	2017-2019	2017-2019	11.716	7.500	-	-	-	UBND huyện Định Quán
8	BCKTKT công trình lắp đặt bảng điện tử Sân vận động tỉnh (vốn xã hội hoá 20% tổng mức)	BH	2017-2018	2017-2018	7.890	6.216	-	-	-	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
b	Dự án lập hồ sơ thiết kế bán vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình, bồi thường giải phóng mặt bằng năm 2018									-
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	BH	2016-2018	2018-2022	146.000	500	120.000	20.000	100.000	Ban Quản lý di tích
2	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vinh	LK	2017-2019	2018-2021	67.080		59.000	2.000	57.000	UBND thị xã Long Khánh
c	Công trình chuyển tiếp năm 2018									-
1	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh	LK	2016	2017-2021	62.976	20.000	20.000	10.000	10.000	UBND thị xã Long Khánh
2	Trang thiết bị cho hệ thống trung tâm lưu trữ, kiểm duyệt dữ liệu truyền hình	BH	2017-2018	2017-2019	17.284	7.000	9.000	9.000	9.000	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
3	Trang thiết bị số hóa cho phòng tổng khống chế các kênh truyền hình	BH	2017-2018	2017-2019	17.106	7.000	9.000	9.000	9.000	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện đã phê duyet	Tiến độ thực hiện dự án (điều chỉnh)	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2017 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Chủ đầu tư	
							Tổng số	Trong đó			
								Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020		
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	
4	Trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sản xuất chương trình cho 01 Studio truyền hình	BH	2017-2018	2017-2019	17.076	7.000	9.000	9.000		Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	
5	Nhà thi đấu đa năng huyện Định Quán (NST hỗ trợ 100% xây lắp)	ĐQ	2017-2019	2017-2019	86.467	21.000	35.000	35.000		UBND huyện Định Quán	
d	<b>Công trình khởi công mới năm 2018</b>									-	
1	Xây dựng Nhà ở vận động viên và cải tạo, nâng cấp cảnh quan toàn khu Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh	BH	3 năm	2018-2020	19.963		18.000	10.000	8.000	Sở Văn hóa và Thể thao Du lịch	
2	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	XL	5 năm	2018-2022	300.000		300.000	40.000	260.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Dự án Tuyến đường vào cơ sở tiếp nhận, quản lý, cai nghiện phục hồi cho người nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai (cơ sở mới) (NST phần XL 8,3 tỷ, còn lại NSH)	XL	3 năm	2018-2020	10.739		8.200	8.200		UBND huyện Xuân Lộc	
4	Trang thiết bị cho 04 phòng thu âm phát thanh - Đài truyền hình	BH	3 năm	2018-2020	6.000		5.600	5.600		Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai	
B	Hoàn trả tạm ứng kho bạc nhà nước năm 2010						56.000	56.000		-	
C	Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội					8.644	30.000	10.000	20.000	-	
D	Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư					0	10.000	5.000	5.000	-	
E	Các dự án triển khai trong giai đoạn 2019-2020									-	
1	Hệ thống công nghệ thông tin khoa khám bệnh - cấp cứu và khu hành chính mới Bệnh viện đa khoa Thống Nhất (nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện là 5 tỷ + ngân sách tỉnh)	BH	2017-2020	2018-2020	15.860		10.000			10.000	Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất
2	Xây dựng Trung tâm Pháp y và Trung tâm Giám định y khoa tỉnh	BH	2017-2022	2018-2022	52.004		40.000			40.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện đã phê duyệt	Tiến độ thực hiện dự án (điều chỉnh)	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2017 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Chủ đầu tư
							Tổng số	Năm 2018	Trong đó	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
3	Trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sản xuất chương trình cho studio ca nhạc 108 m <sup>2</sup> (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 15 tỷ ngân sách)	BH	3 năm	2018-2020	20.000		15.000		15.000	Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai
4	Trang thiết bị hệ thống camera, thiết bị sản xuất chương trình cho nhà hát truyền hình 400 chỗ ngồi (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 20 tỷ ngân sách)	BH	3 năm	2018-2020	25.000		20.000		20.000	Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai
5	Khu văn hóa thể dục thể thao huyện Tân Phú (đã đầu tư 1 số hạng mục Nhà thi đấu, sân tennis, công trường rào), NST đầu tư xây lắp + thiết bị khoảng 40 tỷ, phần còn lại kêu gọi XHH (hồ bơi, sân bóng đá, đường chạy, khu nhày cao, nhày xa...)	TP	5 năm	2018-2022	51.888		40.000		40.000	UBND huyện Tân Phú
6	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH	2018-2020	2019-2021	9.291		7.400		7.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm Y tế xã Tân Hạnh - Tp. Biên Hòa	BH	2018-2020	2019-2021	9.653		8.300		8.300	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	2019-2021	2019-2021	11.940		9.900		9.900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH	2019-2021	2019-2021	8.544		7.400		7.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2020	2019-2021	7.566		6.500		6.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	2017-2019	2019-2021	9.688		5.700		5.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Trạm Y tế xã Suối Cao - huyện Xuân Lộc	XL	2019-2020	2019-2021	13.922		9.400		9.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Trạm Y tế xã Báo Quang - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	2019-2021	11.597		9.600		9.600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Trạm Y tế xã Báo Vinh - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	2019-2021	13.127		10.900		10.900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Trạm Y tế xã Thanh Bình - huyện Trảng Bom	TB	2020-2022	2019-2021	13.905		11.000		11.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
16	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	2019-2021	16.443		12.800		12.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện đã phê duyệt	Tiến độ thực hiện dự án (điều chỉnh)	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2017 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Chủ đầu tư
							Tổng số	Năm 2018	Trong đó	
1	2	3	4	5	6	7	8-9+10	9	10	11
17	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	2019-2021	14.687		12.800		12.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Trạm Y tế xã Nam Cát Tiên - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	2019-2021	15.625		13.700		13.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Trạm Y tế xã Phú Lập - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	2019-2021	11.014		9.500		9.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Trạm Y tế xã Tà Lài - huyện Tân Phú	TP	2019-2020	2019-2021	11.285		9.800		9.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
21	Trạm Y tế xã La Ngà - huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	2019-2021	17.607		11.600		11.600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
22	Trạm Y tế xã Long Thọ - Nhơn Trạch	NT	2019-2021	2019-2021	6.428		5.300		5.300	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
23	Trạm y tế xã Thanh Sơn huyện Định Quán	ĐQ	3 năm	2019-2021	14.923		6.100		6.100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
24	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	2019-2021	2019-2021	13.009		10.800		10.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	2019-2021	10.353		6.800		6.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
26	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2020	2019-2021	15.246		13.300		13.300	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27	Xây dựng Nhà triển lãm và Văn phòng Trung tâm văn hóa thể thao thị xã Long Khánh	LK	2017-2019	2019-2021	8.700		7.900		7.900	UBND thị xã Long Khánh
28	Trạm Y tế xã Xuân Hưng - huyện Xuân Lộc	XL	2019-2020	2019-2021	11.150		9.000		9.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
29	Dự án Trang thiết bị phục hồi chức năng vật lý trị liệu của Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	BH	3 năm	2019-2021	10.200		9.000		9.000	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh
30	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Bình	TP	2018-2020	2019-2021	15.000		13.000		13.000	UBND huyện Tân Phú
31	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Sơn	TP	2018-2020	2019-2021	3.000		2.500		2.500	UBND huyện Tân Phú
32	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu	VC	2017-2020	2019-2022	34.262		29.000		29.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
F	Dự phòng bổ sung các dự án cấp bách						430.704		430.704	

Phụ lục 4

**QUY HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
 theo trình tự nguồn ngân sách Trung ương và nguồn vốn trái phiếu Chính phủ

theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tiến độ thực hiện	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch		Kế hoạch giải đoạn 2016-2020	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017	Kế hoạch 2018-2020	Kế hoạch 2018- 2020 (đợt 2)	Chủ đầu tư	
				Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							
	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>A</b>	<b>NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NSTW</b>											
<b>I</b>	<b>HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG THEO QĐ 22/QĐ-TTg (hệ số dự phòng 10% là 2,619 tỷ đồng theo số Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại Văn bản số 8759/BKHĐT-TH ngày 25/10/2017)</b>											
1						26.192				15.750	10.442	
<b>II</b>	<b>CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>											
1	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng											
1	Dự án Xây dựng cầu Hóa An	HL93	2010-2014	2772/QĐ-UBND ngày 22/10/2010; 996/QĐ-UBND ngày 26/4/2010	1.174.593	469.706	35.706	35.706				
2	Dự án đường hương lộ 10 từ ranh giới huyện Long Thành và huyện Cẩm Mỹ đến vị trí giao với đường tỉnh ĐT 769 (đoạn 2)	LT-CM-TN	2015-2019	510/QĐ-UBND ngày 19/02/2016	357.390	179.244	179.244	20.294	28.150	70.800	60.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững											
1	Dự án Kian cấp báo tên voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (hoàn trả vốn ứng trước trong năm 2014 là 10 tỷ đồng)	tỉnh Đồng Nai	2014-2020	3190/QĐ-UBND ngày 14/10/2014	74.280	45.000	30.000	20.000	10.000			Chi cục kiểm lâm
2	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020	tỉnh Đồng Nai	2016-2020	567/HĐND-VP ngày 19/9/2016	195000	24000	18.000			18.000		Chi cục kiểm lâm
3	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội											
1	Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai						15.000					
4	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương											
1	Mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai theo đề án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Nhi đồng Thành phố Hồ Chí Minh	BH	2018-2020	3842/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	45.000	15.000	15.000				15.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ</b>											
	Dự án quan trọng quốc gia											
	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành											
						4.500.000					4.500.000	

Phụ lục 5

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018-2020**

**Nguồn ngân sách tập trung, xã số kiến thiết và khai thác quỹ đất phân cấp đối với UBND các huyện, thị xã Long Khánh thành phố Biên Hòa là cấp quyết định đầu tư**

(Xem theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công năm 2018-2020											Nguồn vốn Khai thác quỹ đất căn cứ theo dự toán do Trung ương giao hàng năm và số thực tế do các địa phương tự xác định theo khả năng thu
		Tổng số (chưa kể nguồn khai thác quỹ đất)	Số điểm	Tỷ lệ (%)	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 (nguồn ngân sách tập trung phân bổ theo Quyết định số 40/QĐ-TTg)	Số thông báo kế hoạch 2018-2020 nguồn vốn NSST	Chênh lệch so với Quyết định 40/QĐ-TTg	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (nguồn vốn xã số kiến thiết)	Trong đó:				
1	2	3=(6+9)	4	5	6	7	8=6-7	9=10+11	10	11	12	13	
	<b>Tổng số</b>	<b>3.886.670</b>	<b>475,19</b>	<b>100</b>	<b>3.100.000</b>	<b>3.100.000</b>	<b>-</b>	<b>786.670</b>	<b>186.670</b>	<b>600.000</b>			
1	Thành phố Biên Hoà	605.100	61,00	12,84	397.946	435.100	(37.154)	207.154	37.154	170.000			
2	Thị xã Long Khánh	311.062	36,50	7,68	238.115	271.062	(32.947)	72.947	32.947	40.000			
3	Huyện Nhơn Trạch	301.264	35,11	7,39	229.047	261.264	(32.217)	72.217	32.217	40.000			
4	Huyện Long Thành	305.284	38,31	8,06	249.923	265.284	(15.361)	55.361	15.361	40.000			
5	Huyện Trảng Bom	301.264	39,25	8,26	256.055	261.264	(5.209)	45.209	5.209	40.000			
6	Huyện Cẩm Mỹ	319.825	41,14	8,66	268.385	273.825	(5.440)	51.440	5.440	46.000			
7	Huyện Xuân Lộc	341.656	46,24	9,73	301.656	269.303	32.353	40.000		40.000			
8	Huyện Tân Phú	390.191	52,76	11,10	344.191	270.308	73.883	46.000		46.000			
9	Huyện Định Quán	370.293	49,71	10,46	324.293	271.061	53.232	46.000		46.000			
10	Huyện Thống Nhất	304.752	30,72	6,46	200.408	258.752	(58.344)	104.344	58.344	46.000			
11	Huyện Vĩnh Cửu	335.979	44,45	9,35	289.979	262.777	27.202	46.000		46.000			

**Chú thích:** trong đó đã bao gồm hỗ trợ xóa ca 3 trên địa bàn thành phố Biên Hòa và hỗ trợ huyện Vĩnh Cửu vốn đầu tư dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT768 đoạn từ nút giao với ĐT 67 đến nút giao với ĐT 762 đoạn qua thị trấn Vĩnh an huyện Vĩnh cửu

Phụ lục 6

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2017-2018**  
**Người vốn bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương**

(Kế hoạch được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quyết số 83/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2017	Kế hoạch năm 2018	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Thực hiện dự án	-	-	-	92.000	308.000	-
	Y tế	-	-	-	92.000	308.000	-
	Công trình chuyển tiếp	-	-	-	92.000	0	-
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc	LK	2012-2017	750.724	42.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Bệnh viện đa khoa huyện Tân Phú	TP	2014-2018	259.098	11.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trang thiết bị ngành y tế	-	2016-2018	96.698	39.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II	Bổ trợ dự phòng đối với dự án trang thiết bị ngành y tế giai đoạn 2017-2020	-	-	-	-	308.000	-

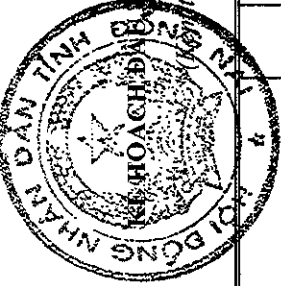
Phụ lục 7

PHỤ LỤC CÔNG GIAI ĐOẠN 2018-2020 NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHO CHI ĐẦU TƯ

theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 08/12/ 2017 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện dự án	Tổng mức vốn đầu tư	Trong đó		Dự kiến thực hiện giai đoạn 2018-2020	Nguồn vốn để lại	Chủ đầu tư
					vốn ngân sách	nguồn thu để lại			
1	2 Tổng số	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Long Thành	L-T-NT	tối đa 3 năm	423.310	134.165	289.145	289.145	Nguyên vốn trích nộp 35% nguồn cải cách tiền lương của Bệnh viện	Trung tâm y tế huyện Long Thành
2	Xây dựng khoa hồi sức tích cực, chống độc và lọc thận của Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	21.128		21.128	21.128	Nguyên vốn trích nộp 35% nguồn cải cách tiền lương của Bệnh viện	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán
3	Trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sản xuất chương trình cho studio ca nhạc 108 m2	BH	tối đa 3 năm	20.000	15.000	5.000	5.000	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Đài	Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai
4	Trang thiết bị hệ thống camera, thiết bị sản xuất chương trình cho nhà hát truyền hình 400 chỗ ngồi (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 20 tỷ ngân sách)	BH	tối đa 3 năm	25.000	20.000	5.000	5.000	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Đài	Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai
5	Trang thiết bị hệ thống âm thanh, ánh sáng sân khấu ca nhạc 400 chỗ Đài Phát thanh và truyền hình Đồng Nai (6 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH)	BH	tối đa 3 năm	6.000		6.000	6.000	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Đài	Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai
6	Trang thiết bị HD cho 35 phóng viên, biên tập viên Đài Phát thanh và truyền hình Đồng Nai (11,5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH)	BH	tối đa 3 năm	11.500		11.500	11.500	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Đài	Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai
7	Sửa chữa, bảo trì tháp ăng ten tự đứng cao 125m Đài Phát thanh và truyền hình Đồng Nai (1,5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH)	BH	tối đa 3 năm	1.500		1.500	1.500	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Đài	Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai
8	Trang thiết bị hệ thống dựng hình phi tuyến tính, nối mạng trung tâm phục vụ đồng thời 40 phóng viên, biên tập viên 03 phòng dựng hình Đài Phát thanh và truyền hình Đồng Nai (20 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH)	BH	tối đa 3 năm	20.000		20.000	20.000	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Đài	Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai



S T T	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện dự án	Tổng mức vốn đầu tư	Trong đó			Dự kiến thực hiện giai đoạn 2018- 2020	Nguồn vốn để lại	Chủ đầu tư
					vốn ngân sách	nguồn thu để lại				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
9	Thiết kế, quản trị và mua sắm hệ thống lưu trữ cho trang thông tin điện tử tổng hợp của Trung tâm dịch vụ Phát thanh và truyền hình Đồng Nai (4 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH)	BH	tối đa 3 năm	4.000	4.000	4.000	4.000	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm dịch vụ Phát thanh và truyền hình Đồng Nai	Trung tâm dịch vụ Phát thanh và truyền hình Đồng Nai	
10	Hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin phục vụ việc nâng cao tính liên tục trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	15.505	15.505	15.505	15.505	Nguồn cải cách tiền lương là 13,059 tỷ đồng và nguồn quỹ phát triển sự nghiệp của Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	
11	Hệ thống công nghệ thông tin khoa khám bệnh - cấp cứu và khu hành chính mới Bệnh viện đa khoa Thống Nhất (nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện là 5 tỷ + ngân sách tỉnh)	BH	3 năm	15.860	10.860	5.000	5.000	Nguồn phát triển hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất	Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất	
12	Sửa chữa, gia cố 07 trạm bảo vệ rừng ngập mặn thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	LT	2017-2018	4.400	4.400	4.400	4.400	Nguồn vốn tái tạo rừng của Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	
13	Xây dựng mới 04 trạm bảo vệ rừng thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	TP	2017-2018	1.470	1.470	1.470	1.470	Nguồn dịch vụ môi trường của đơn vị	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	
14	Xây dựng Trung tâm kiểm định và tư vấn xây dựng Đồng Nai	BH	2018-2020	33.158	18.836	14.322	14.322	Nguồn vốn của Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng (kể cả dự phòng)	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng	
15	Dự án Trụ sở làm việc Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh và Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai (NST 50% chi phí xây lắp + thiết bị)	BH	2017-2020	157.863	64.650	93.213	93.213	Chi phí Ban Quản lý dự án	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
16	Dự án xây dựng nhà tập luyện đa năng của Trường Cao đẳng y tế Đồng Nai	BH	2017-2018	11.000	0	11.000	11.000	nguồn trích 40% nguồn thu để lại thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 của đơn vị	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
17	Dự án Thiết bị ngành y tế giai đoạn 2017-2020 cho đơn vị tuyến huyện	ĐN	2017-2020	73.780	4.819	68.961	68.961	nguồn 20% kinh phí dành cho khám bệnh, chữa bệnh chưa sử dụng hết năm 2015	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	